TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 748 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2021.

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/7/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2021 so với Quý 2/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.872.796.304.245**	**8.850.553.074.925**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.574.271.501.715**	**3.075.293.131.127**
1. Tiền	111		1.633.271.501.715	1.664.293.131.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.941.000.000.000	1.411.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.529.000.000.000**	**2.071.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.529.000.000.000	2.071.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.644.356.578.191**	**3.610.010.683.205**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.081.702.100.389	3.102.778.757.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		352.500.464.165	343.324.120.869
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		28.347.348.814	85.720.543.145
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	352.417.793.719	229.234.728.477
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(170.611.128.896)	(151.047.466.686)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**93.464.860.730**	**66.634.515.129**
1. Hàng tồn kho	141		93.541.224.366	66.668.878.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(34.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.703.363.609**	**27.614.745.464**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	9.584.616.114	10.874.184.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.118.747.495	9.807.777.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.932.783.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.000.950.013.691**	**6.113.860.133.845**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**413.846.473.776**	**443.786.022.861**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		48.154.706.517	78.098.502.528
2. Phải thu dài hạn khác	216		365.691.767.259	365.687.520.333
II. Tài sản cố định	**220**		**1.193.034.869.129**	**1.161.296.460.833**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.186.782.615.002	1.152.010.832.561
- Nguyên giá	222		4.963.489.402.677	5.059.997.510.775
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.776.706.787.675)	(3.907.986.678.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	6.252.254.127	9.285.628.272
- Nguyên giá	228		54.217.654.861	54.499.667.229
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(47.965.400.734)	(45.214.038.957)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**34.855.381.833**	**36.100.216.916**
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(14.938.020.849)	(13.693.185.766)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**552.940.337**	**119.595.260.187**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	552.940.337	119.595.260.187
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.806.779.354.868**	**3.800.178.122.392**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(986.233.193.967)	(992.834.426.443)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**551.880.993.748**	**552.904.050.656**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	390.025.075.185	390.717.505.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	143.483.056.503	140.448.820.041
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.372.862.060	21.737.725.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.873.746.317.936**	**14.964.413.208.770**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.519.771.694.494**	**6.686.767.650.130**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.160.856.864.259**	**5.283.202.568.258**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.722.661.814.299	2.949.031.174.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.346.249.977	179.484.824.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	74.250.554.824	34.251.811.001
4. Phải trả người lao động	314		294.443.570.654	343.247.369.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	303.932.875.160	498.426.079.914
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		240.128.013.030	63.945.055.438
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.545.454.535	34.545.454.548
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	472.235.496.356	481.052.456.873
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	101.512.406.772	101.674.381.772
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	373.665.857.652	399.869.207.545
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.134.571.000	197.674.753.005
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.358.914.830.235**	**1.403.565.081.872**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		883.995.265.295	927.215.112.203
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	17.272.727.261
3. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	384.386.355.711	435.223.546.597
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	13.389.275.865	15.543.695.811
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		7.670.881.364	8.310.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**8.353.974.623.442**	**8.277.645.558.640**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**8.353.974.623.442**	**8.277.645.558.640**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.712.437.009.213	2.636.503.189.630
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		822.257.654.229	821.862.409.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.928.589.426	62.524.213.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		291.329.064.803	759.338.195.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.873.746.317.936**	**14.964.413.208.770**

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 7 năm 2021
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 2 Năm 2021	Qúy 2 Năm 2020	Lũy Kế Năm 2021	Lũy Kế Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**1.550.064.586.594**	**2.247.111.073.912**	**2.716.042.266.581**	**3.843.368.232.499**
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.550.064.586.594	2.247.111.073.912	2.716.042.266.581	3.843.368.232.499
3.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**1.478.918.407.232**	**2.240.930.435.048**	**2.588.093.062.308**	**3.815.108.266.737**
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**71.146.179.363**	**6.180.638.864**	**127.949.204.274**	**28.259.965.762**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	328.266.096.092	340.958.481.090	553.388.298.791	497.552.704.404
6.	Chi phí tài chính	22	538.030.610	21.953.530.248	25.851.526.431	51.638.326.196
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*9.636.690.127*	*13.035.377.479*	*19.502.434.139*	*26.515.148.623*
7.	Chi phí bán hàng	24	8.090.501.115	4.244.151.477	16.592.902.570	12.418.931.029
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	157.543.500.235	46.725.540.506	269.471.760.026	103.195.689.290
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**233.240.243.495**	**274.215.897.723**	**369.421.314.038**	**358.559.723.651**
10.	Thu nhập khác	31	640.582.844	74.563.178	13.912.672.997	1.500.096.251
11.	Chi phí khác	32	1.361.012.676	395.246.867	1.591.057.264	1.379.478.070
12.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác**	**40**	**(720.429.832)**	**(320.683.689)**	**12.321.615.733**	**120.618.181**
13.	**Lợi nhuận trước thuế**	**50**	**232.519.813.663**	**273.895.214.034**	**381.742.929.771**	**358.680.341.832**
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	58.273.401.430	56.040.000.000	93.448.101.430	74.950.800.000
15.	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.067.835.520)	(4.194.761.676)	(3.034.236.462)	7.106.231.423
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**175.314.247.753**	**222.049.975.710**	**291.329.064.803**	**276.623.310.409**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**381.742.929.771**	**358.680.341.832**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	89.978.246.637	100.784.947.664
- Các khoản dự phòng	(15.353.340.105)	(30.617.044.639)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.924.815.918	(6.174.498.798)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(537.428.109.215)	(468.309.339.588)
- Chi phí lãi vay	19.502.434.139	26.515.148.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**(50.633.022.856)**	**(19.120.444.906)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(29.348.194.842)	(1.343.978.009.185)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(23.507.482.323)	145.650.576.986
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(391.907.935.013)	585.309.911.987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.981.998.678	8.067.085.066
- Tiền lãi vay đã trả	(19.652.537.178)	(26.867.014.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.241.916.495)	(24.738.508.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	69.473.052.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.828.754.697)	(24.971.303.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(515.664.792.726)**	**(700.647.707.210)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(11.677.800.000)	(371.492.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	193.636.364
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(1.278.000.000.000)	(1.245.000.000.000)
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.820.000.000.000	750.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	528.404.860.680	464.976.176.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**1.058.727.060.680**	**(30.201.679.346)**

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay		(52.756.203.386)	(67.476.205.329)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(364.110.400)	(25.218.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(51.120.313.786)**	**(64.501.424.129)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**491.941.954.168**	**(795.350.810.685)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		**3.075.293.131.127**	**4.164.951.212.389**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.036.416.420	9.659.212.142
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		**3.574.271.501.715**	**3.379.259.613.846**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vân hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), …

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty

mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản

thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, …

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi

vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính

sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	3.785.204.582	3.904.070.280
Tiền gửi ngân hàng	1.629.486.297.133	1.660.389.060.847
Các khoản tương đương tiền	1.941.000.000.000	1.411.000.000.000
Tổng	**3.574.271.501.715**	**3.075.293.131.127**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,00% đến 3,60%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 53.769,90 nghìn USD, 244,71 nghìn GBP và 1.532,82 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.576.836.139.885	1.510.244.555.501
Liên danh TPSK	235.632.965.584	126.303.173.163
Tổng công ty Khí Việt Nam	209.029.340.983	397.464.702.250
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	153.983.939.306	151.225.238.914
Các công ty con của Tổng công ty	149.804.682.306	169.759.681.777
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) tại Tp. Hồ Chí Minh	76.830.344.507	91.176.956.643
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	71.688.227.857	105.474.456.986
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.298.538.668	60.197.518.266
VPĐH ENI Vietnam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	55.453.636.775	4.123.300.173
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	48.936.051.056	71.111.510.041
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	47.400.769.480	18.796.261.765
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	37.734.889.071	52.035.155.862
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	24.525.429.437	19.743.765.783
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.825.227.000	-
PVD Baker Hughes Co., Ltd	18.056.254.189	18.170.503.106
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.831.847.268	30.707.153.348
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	12.261.521.368	20.730.645.078
Halliburton International Gmbh	11.446.359.517	7.686.920.773
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	9.769.870.447	5.172.672.619

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Thyssenkrupp Industrial Solutions (India) Private Limited	8.580.654.602	1.751.346.149
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	8.196.339.507	8.570.101.600
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.091.264.278	5.327.801.289
Khách hàng khác	161.615.430.929	173.132.959.944
Tổng	**3.081.702.100.389**	**3.102.778.757.400**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Các công ty con của Tổng công ty	109.254.350.994	125.554.953.057
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.414.223.087	741.698.418
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	27.915.346.955	23.301.556.997
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	27.837.936.659	5.412.481.470
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.838.029.970	114.392.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	9.182.000.000	19.510.091.475
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.527.936.948	2.355.102.294
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	3.999.901.286	10.880.321.360
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	3.848.573.324	113.778.200
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	2.464.162.301	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.279.240.148	-
PT Meindo Elang Indah	2.153.112.593	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	2.062.321.406	-
Rosneft Vietnam B.V.	1.519.613.184	2.695.319.539
Phải thu khác	15.635.861.313	11.069.849.316
Tổng	**352.417.793.719**	**229.234.728.477**

4. Hàng tồn kho

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.249.659.507	76.363.636	30.284.532.395	34.363.636
Công cụ, dụng cụ	5.441.013.398	-	4.652.222.886	-
Chi phí SXKD dở dang	62.595.940.080	-	30.292.307.811	-
Hàng hóa	3.254.611.381	-	1.439.815.673	-
Cộng	**93.541.224.366**	**76.363.636**	**66.668.878.765**	**34.363.636**

5. Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	629.028.386	1.585.210.875
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	5.569.469.730	5.529.246.975
Chi phí trả trước khác	3.386.117.998	238.574.986
Tổng	**9.584.616.114**	**10.874.184.700**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	273.644.216.772	277.130.295.474
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	91.358.158.452	92.602.218.595
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.111.264.349	3.153.561.236
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.911.435.612	17.831.429.972
Tổng	**390.025.075.185**	**390.717.505.277**

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	**1.229.840.879.842**	**138.337.895.391**	**3.593.904.884.162**	**95.679.132.306**	**2.234.719.074**	**5.059.997.510.775**
Tăng trong năm	**-**	**595.200.000**	**119.542.319.850**	**132.800.000**	**201.500.000**	**120.471.819.850**
Mua trong năm	-	595.200.000	-	132.800.000	201.500.000	929.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	119.542.319.850	-	-	119.542.319.850
Giảm trong năm	**31.231.147**	**1.541.153.441**	**215.359.990.000**	**47.553.360**	**-**	**216.979.927.948**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.541.153.441	215.359.990.000	47.553.360	-	216.948.696.801
Giảm khác	31.231.147	-	-	-	-	31.231.147
Số dư tại 30/6/2021	**1.229.809.648.695**	**137.391.941.950**	**3.498.087.214.012**	**95.764.378.946**	**2.436.219.074**	**4.963.489.402.677**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	**860.594.291.067**	**126.436.440.974**	**2.827.470.069.189**	**91.792.712.148**	**1.693.164.836**	**3.907.986.678.214**
Tăng trong năm	**14.041.785.830**	**2.387.093.504**	**67.404.980.378**	**1.883.008.177**	**172.721.984**	**85.889.589.873**
Khấu hao trong năm	14.041.785.830	2.387.093.504	67.215.427.920	1.883.008.171	172.721.984	85.700.037.409
Tăng khác	-	-	189.552.458	-	-	189.552.464
Giảm trong năm	**31.231.153**	**1.730.705.899**	**215.359.990.000**	**47.553.360**	**-**	**217.169.480.412**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.541.153.441	215.359.990.000	47.553.360	-	216.948.696.801
Giảm khác	31.231.153	189.552.458	-	-	-	220.783.611
Số dư tại 30/6/2021	**874.604.845.744**	**127.092.828.579**	**2.679.515.059.567**	**93.628.166.965**	**1.865.886.820**	**3.776.706.787.675**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	**369.246.588.775**	**11.901.454.417**	**766.434.814.971**	**3.886.420.158**	**541.554.240**	**1.152.010.832.561**
Số dư tại 30/6/2021	**355.204.802.951**	**10.299.113.371**	**818.572.154.445**	**2.136.211.981**	**570.332.254**	**1.186.782.615.002**

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.056 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.227 tỷ đồng). Tại ngày 30/6/2021, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.069 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.069 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	**1.310.220.000**	**53.057.447.229**	**132.000.000**	**54.499.667.229**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**282.012.368**	-	**282.012.368**
Thanh lý, nhượng bán	-	282.012.368	-	282.012.368
Số dư tại 30/6/2021	**1.310.220.000**	**52.775.434.861**	**132.000.000**	**54.217.654.861**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	**379.599.850**	**44.702.439.107**	**132.000.000**	**45.214.038.957**
Tăng trong năm	13.102.200	3.020.271.945	-	3.033.374.145
Khấu hao trong năm	13.102.200	3.020.271.945	-	3.033.374.145
Giảm trong năm	-	**282.012.368**	-	**282.012.368**
Thanh lý, nhượng bán	-	282.012.368	-	282.012.368
Số dư tại 30/6/2021	**392.702.050**	**47.440.698.684**	**132.000.000**	**47.965.400.734**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	**930.620.150**	**8.355.008.122**	-	**9.285.628.272**
Số dư tại 30/6/2021	**917.517.950**	**5.334.736.177**	-	**6.252.254.127**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	**301.308.440.489**	-	**301.308.440.489**	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2	-	119.042.319.850
Các dự án khác	552.940.337	552.940.337
Tổng	**552.940.337**	**119.595.260.187**

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		**3.186.935.509.600**		**3.186.935.509.600**

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020 VND
Rong Doi MV12 Pte Ltd.	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		**1.603.077.039.235**		**1.603.077.039.235**

Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam, thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/6/2021, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	17.155.046.312
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	195.545.506.982	204.999.094.147
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Pte Ltd	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	807.130.585	799.729.584
Tổng	**986.233.193.967**	**992.834.426.443**

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**(1.659.626.421)**	**142.104.069.998**	**4.376.464**	**140.448.820.041**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	4.374.248.061	(1.340.604.993)	593.394	3.034.236.462
Tại ngày 30/6/2021	**2.714.621.639**	**140.763.465.005**	**4.969.858**	**143.483.056.503**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.549.713.235.442	1.549.713.235.442	1.806.345.174.570	1.806.345.174.570
Các công ty con của Tổng Công ty	321.985.506.753	321.985.506.753	230.852.183.783	230.852.183.783
Công ty TNHH Hải Dương	100.374.362.913	100.374.362.913	151.717.794.166	151.717.794.166
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.686	59.992.827.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	53.768.534.073	53.768.534.073	51.450.955.630	51.450.955.630
PTSC South East Asia Pte. Ltd	47.877.705.200	47.877.705.200	33.807.710.282	33.807.710.282
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
SKOSV Snd.Bhd	43.071.790.566	43.071.790.566	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Fecon	28.634.111.784	28.634.111.784	34.657.770.927	34.657.770.927

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	25.430.171.276	25.430.171.276	21.165.016.795	21.165.016.795
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	24.891.234.431	24.891.234.431	29.757.861.786	29.757.861.786
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	15.009.913.258	15.009.913.258	-	-
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	14.829.386.054	14.829.386.054	5.812.912.909	5.812.912.909
Black & Veatch International Co.	14.505.371.244	14.505.371.244	14.564.973.764	14.564.973.764
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.610.848.538	12.610.848.538	12.610.848.538	12.610.848.538
Công ty CP xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	12.337.716.802	12.337.716.802	4.763.705.337	4.763.705.337
Toisa Limited	11.684.786.963	11.684.786.963	11.720.164.778	11.720.164.778
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.211.063.368	10.211.063.368	10.628.561.176	10.628.561.176
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	10.121.405.843	10.121.405.843	15.118.656.105	15.118.656.105
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	8.606.542.086	8.606.542.086	12.887.442.981	12.887.442.981
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Long Hải	7.707.000.000	7.707.000.000	1.174.000.000	1.174.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	7.644.740.749	7.644.740.749	3.016.312.967	3.016.312.967
Asia Pacific Marine Contractor Co., Ltd	-	-	28.206.225.000	28.206.225.000
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	2.806.040.894	2.806.040.894	18.083.044.400	18.083.044.400
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	1.868.815.853	1.868.815.853	10.770.918.142	10.770.918.142
Người bán khác	236.591.040.267	236.591.040.267	275.042.622.805	275.042.622.805
Tổng	**2.722.661.814.299**	**2.722.661.814.299**	**2.949.031.174.292**	**2.949.031.174.292**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.839.585.324	14.018.108.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.273.401.430	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.910.404.641	17.176.349.327
Các loại thuế khác	8.227.163.429	3.057.352.906
Tổng	**74.250.554.824**	**34.251.811.001**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.018.108.768	15.676.465.369	26.854.988.813	2.839.585.324
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.590.161.557	12.590.161.557	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	348.180.839	348.180.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.932.783.505)	93.448.101.430	28.241.916.495	58.273.401.430
Thuế thu nhập cá nhân	17.176.349.327	39.378.248.335	51.644.193.021	4.910.404.641
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.271.957.531	38.803.480.659	33.455.721.173	6.619.717.017
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.785.395.375	11.175.682.803	11.353.631.766	1.607.446.412
Thuế khác	-	459.839.984	459.839.984	-
Tổng	**27.319.027.496**	**211.887.160.976**	**164.955.633.648**	**74.250.554.824**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	74.250.554.824

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	98.990.029.688	127.201.283.312
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	58.349.802.284	223.289.218.541
Chi phí Dự án PVN15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	19.693.692.453	19.830.704.388
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	8.535.629.539
Chi phí Dự án NPK	2.383.493.764	18.444.186.002
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	7.459.243.470	7.722.023.922
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	6.831.216.824	-

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	6.078.946.360	4.400.296.906
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	1.675.927.248
Trích trước tiền thuê đất kỳ 1 năm 2021	24.653.078.998	-
Trích trước chi phí thuê tòa nhà KSDK	5.024.500.000	-
Khác	18.547.397.289	31.853.163.563
	303.932.875.160	**498.426.079.914**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	418.239.007.872	420.093.454.966
Phải trả người lao động	11.936.819.217	22.555.307.280
Phải trả cổ tức các cổ đông	8.148.302.874	5.804.775.274
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	5.736.852.518	1.993.271.509
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí trong nước	4.149.089.001	-
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	1.939.960.618	1.939.960.618
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	1.936.777.282	1.936.777.282
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	1.851.828.910	-
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	1.634.149.627	2.227.713.300
Khác	9.172.793.963	17.011.282.170
Tổng	**472.235.496.356**	**481.052.456.873**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2019 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	101.512.406.772	101.512.406.772	101.674.381.772	101.674.381.772
Tổng	**101.512.406.772**	**101.512.406.772**	**101.674.381.772**	**101.674.381.772**
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	101.512.406.772	101.512.406.772	101.674.381.772	101.674.381.772
Trong năm thứ 02	56.946.126.772	56.946.126.772	65.073.722.579	65.073.722.579
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	170.838.380.316	170.838.380.316	185.074.912.009	185.074.912.009
Sau 5 năm	156.601.848.623	156.601.848.623	185.074.912.009	185.074.912.009
	485.898.762.483	**485.898.762.483**	**536.897.928.369**	**536.897.928.369**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(101.512.406.772)	(101.512.406.772)	(101.674.381.772)	(101.674.381.772)
Số phải trả sau 12 tháng	**384.386.355.711**	**384.386.355.711**	**435.223.546.597**	**435.223.546.597**

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	317.497.762.034	318.802.359.240
Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	40.741.009.201	40.741.009.201
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	15.427.086.417	27.392.086.417
Tổng	**373.665.857.652**	**399.869.207.545**

b. Dự phòng phải trả dài hạn:	30/6/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Chi phí bảo hành dự án NH3	8.019.661.195	10.174.081.141
Tổng	**13.389.275.865**	**15.543.695.811**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**609.703.317.627**	**8.065.486.467.257**
Tăng trong năm	-	-	-	**759.338.195.834**	**759.338.195.834**
Lãi trong năm nay	-	-	-	759.338.195.834	759.338.195.834
Giảm trong năm	-	-	-	**547.179.104.451**	**547.179.104.451**
Chia cổ tức	-	-	-	477.966.290.000	477.966.290.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	69.212.814.451	69.212.814.451
Số dư tại ngày 31/12/2020	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**821.862.409.010**	**8.277.645.558.640**
Số dư tại 01/01/2021	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**821.862.409.010**	**8.277.645.558.640**
Tăng trong năm	-	-	**75.933.819.583**	**291.329.064.803**	**367.262.884.386**
Lãi trong năm nay	-	-	-	291.329.064.803	291.329.064.803
Phân phối lợi nhuận			75.933.819.583	-	75.933.819.583
Giảm trong năm	-	-	-	**290.933.819.583**	**290.933.819.583**
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	75.933.819.583	75.933.819.583
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2021	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.712.437.009.213**	**822.257.654.229**	**8.353.974.623.442**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100,00**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.000
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**446.700.421**	**446.700.421**
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.712.437.009.213	2.636.503.189.630

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2021	31/12/2020
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	53.769.899	55.893.283
Bảng Anh (GBP)	244.711	244.715
Rúp Nga (RUB)	1.532.824	1.533.253

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Doanh thu bán hàng	1.454.843.063	11.118.031.382
Doanh thu hợp đồng xây dựng	808.858.086.968	754.591.491.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.905.729.336.550	3.077.658.709.565
Tổng	**2.716.042.266.581**	**3.843.368.232.499**

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Giá vốn bán hàng	1.393.492.869	10.773.231.333
Giá vốn hợp đồng xây dựng	779.993.793.675	705.661.287.288
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.806.705.775.764	3.098.673.748.116
Tổng	**2.588.093.062.308**	**3.815.108.266.737**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.866.450.638	65.579.788.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	464.152.200.000	397.698.390.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.960.189.576	29.437.001.180
Khác	4.409.458.577	4.837.525.211
Tổng	**553.388.298.791**	**497.552.704.404**

4. Chi phí tài chính

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí lãi vay	19.502.434.139	26.515.148.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.950.324.768	30.211.527.807
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.601.232.476)	(5.088.350.234)
Tổng	**25.851.526.431**	**51.638.326.196**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Các khoản chi phí bán hàng	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.244.883.555	4.952.534.425
Khác	9.348.019.015	7.466.396.604
Tổng	**16.592.902.570**	**12.418.931.029**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Lương nhân viên quản lý (*)	161.942.265.674	43.829.045.078
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	56.470.166.743	41.731.142.378
Các khoản dự phòng	18.259.065.004	(19.033.219.811)
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	8.117.434.626	10.442.303.403
Khác	24.682.827.979	26.226.418.242
Tổng	**269.471.760.026**	**103.195.689.290**

(*) 6 tháng đầu năm 2021, Công ty mẹ thực hiện phân loại chi phí tiền lương của các bộ phận gián tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	435.383.636	193.636.364
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	492.947.659	57.426.546
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	12.933.752.687	-
Khác	50.589.015	1.249.033.341
Tổng	**13.912.672.997**	**1.500.096.251**

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tiền phạt, bồi thường	242.072.561	560.303.451
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	224.110.001	30.159.291
Khác	1.124.874.702	789.015.328
Tổng	**1.591.057.264**	**1.379.478.070**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	381.742.929.771	358.680.341.832
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(446.322.564.614)**	**(755.534.522.332)**
Các khoản điều chỉnh giảm	(464.152.200.000)	(763.587.267.751)
Các khoản điều chỉnh tăng	17.829.635.386	8.052.745.419
Thu nhập tính thuế	**(64.579.634.843)**	**(396.854.180.500)**

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**(64.579.634.843)**	**(396.854.180.500)**
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	**451.633.500.000**	**374.754.000.000**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ lợi nhuận được chia	90.326.700.000	74.950.800.000
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	3.121.401.430	-
Tổng cộng	**93.448.101.430**	**74.950.800.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.502.020.233	104.566.563.050
Chi phí nhân công	397.153.675.027	347.117.844.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.978.246.637	100.784.947.664
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	713.014.843.420	724.469.018.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.595.802.638	2.592.113.272.554
Chi phí khác bằng tiền	78.504.194.212	61.827.070.721
Tổng	**2.875.748.782.167**	**3.930.878.717.258**

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 6 tháng ĐN 2021, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	630.368.829.282	723.694.074.675
Tổng công ty Khí Việt Nam	397.067.517.308	547.309.211.022
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	229.453.475.852	238.983.687.047
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	132.802.667.071	161.582.732.336
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.294.726.250	15.527.417.977
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.337.022.286	17.774.185.888
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	9.981.948.132	64.900.305.146
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	8.841.342.182	13.410.639.952
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	7.732.522.801	79.693.400
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	4.960.054.413	16.026.942.694
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.308.374.291	-

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.048.415.647	10.432.033.770
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	848.560.183	-

Mua hàng hoá và dịch vụ	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	352.159.919.500	372.287.500.473
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	189.743.137.255	191.169.927.965
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình DK biển PTSC	185.069.274.264	45.589.143.441
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	178.829.889.159	47.608.074.675
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	162.189.322.551	86.899.893.654
PTSC South East Asia Pte. Ltd	97.628.072.075	101.723.615.625
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.024.500.000	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	4.965.804.101	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	4.753.489.587	2.186.182.216
Công ty CP PVI	4.560.447.369	16.183.977.006
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	977.538.762	24.000.000
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	682.347.350	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	91.010.946	-
PTSC Ca Rong Do Limited	-	922.738.411.146

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.576.836.139.885	1.510.244.555.501
Tổng công ty Khí Việt Nam	209.029.340.983	397.464.702.250
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	153.983.939.306	151.225.238.914
Các công ty con của Tổng Công ty	149.804.682.306	169.759.681.777
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	71.688.227.857	105.474.456.986
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	48.936.051.056	71.111.510.041
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	37.734.889.071	52.035.155.862
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.298.538.668	60.197.518.266
Ban QLDA công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	47.400.769.480	18.796.261.765
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.831.847.268	30.707.153.348
Tổng công ty CP Khoan Và Dịch vụ khoan Dầu khí PVD	8.196.339.507	6.708.056.223
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.769.844.271	1.585.955.196

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	694.155.560	836.408.568
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.386.889	223.975.089
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.825.227.000	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	9.769.870.447	-

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Các công ty con của Tổng Công ty	154.574.312.673	141.596.976.486
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.492.392.066	1.033.416.496

Trả trước cho người bán dài hạn	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Các công ty con của Tổng Công ty	7.984.238.708	15.820.050.218

Phải thu khác	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Các công ty con của Tổng công ty	109.254.350.994	125.554.953.057
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.414.223.087	741.698.418
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	27.837.936.659	5.412.481.470
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.838.029.970	114.392.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	9.182.000.000	19.510.091.475
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.527.936.948	2.355.102.294
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.279.240.148	-

Các khoản phải trả người bán	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.549.713.235.442	1.806.345.174.570
Các công ty con của Tổng công ty	321.985.506.753	230.852.183.783
PTSC South East Asia Pte. Ltd	47.877.705.200	33.807.710.282
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	29.757.861.786
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	12.337.716.802	4.763.705.337
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.211.063.368	10.628.561.176

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Khí Việt Nam	29.000.000.000	-

Người mua trả tiền trước dài hạn	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.453.401.645	141.237.895.281

Phải trả khác	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	391.670.822	391.670.822

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 746 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2021 so với Quý 2/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 26/7/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 của Công ty mẹ đạt 175.314 triệu đồng, giảm 46.736 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2020, tương đương giảm 21%. Biến động này chủ yếu là do chi phí quản lý tăng là do trích dự phòng liên quan đến công nợ phải thu và chi phí quản lý khác phát sinh trong Quý 2/2021 lớn hơn so với Quý 2/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường